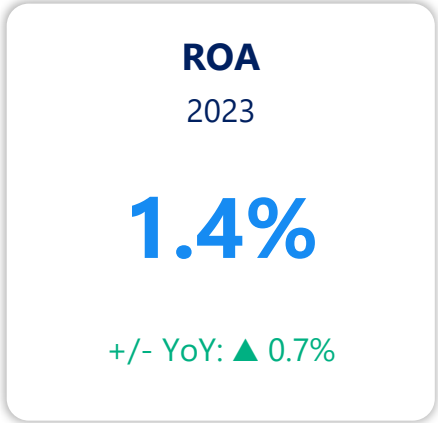
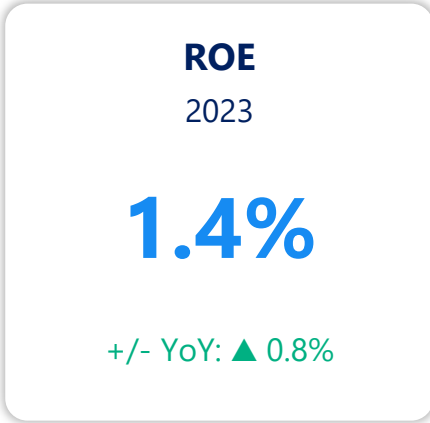
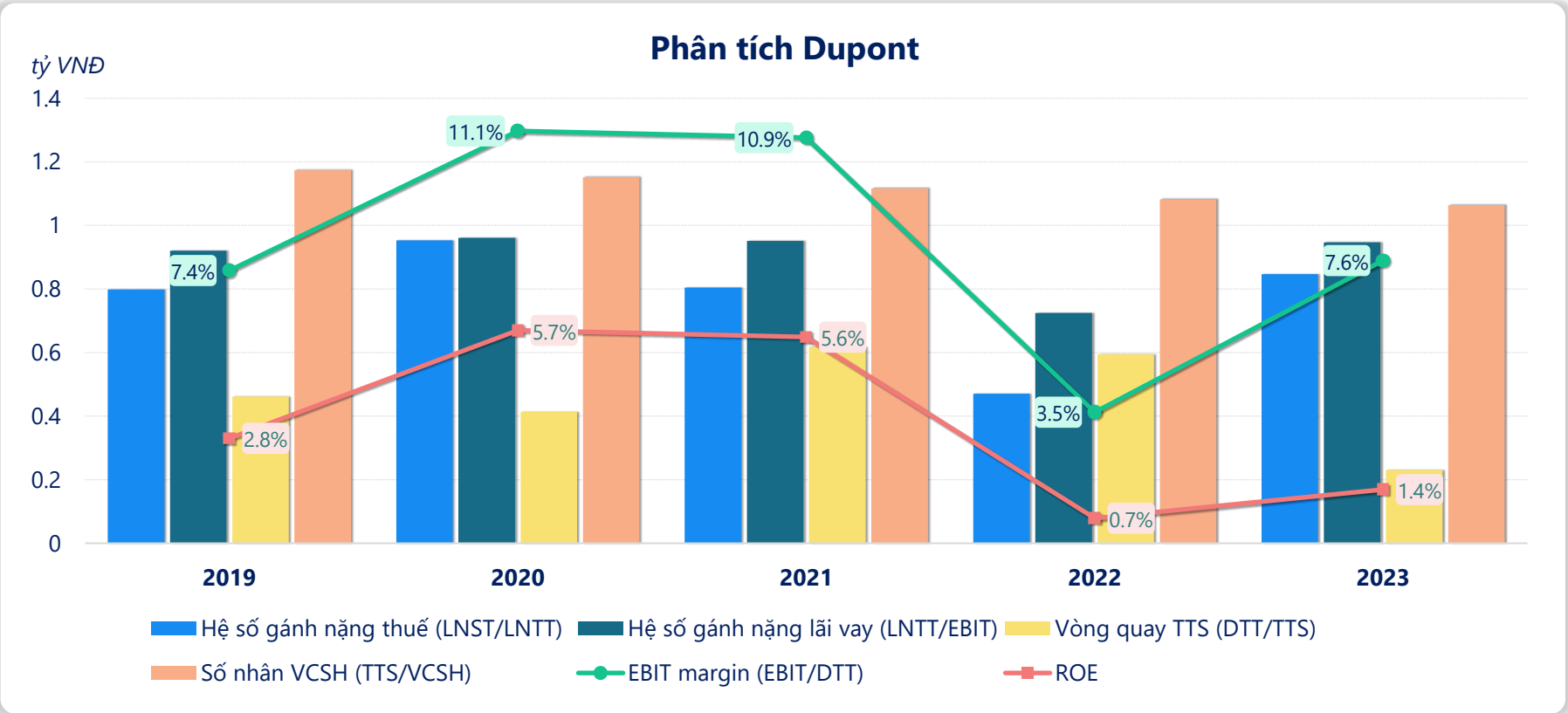
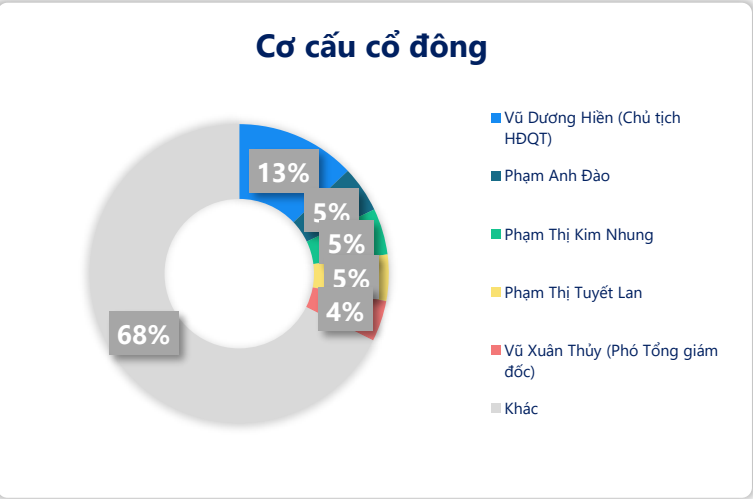


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

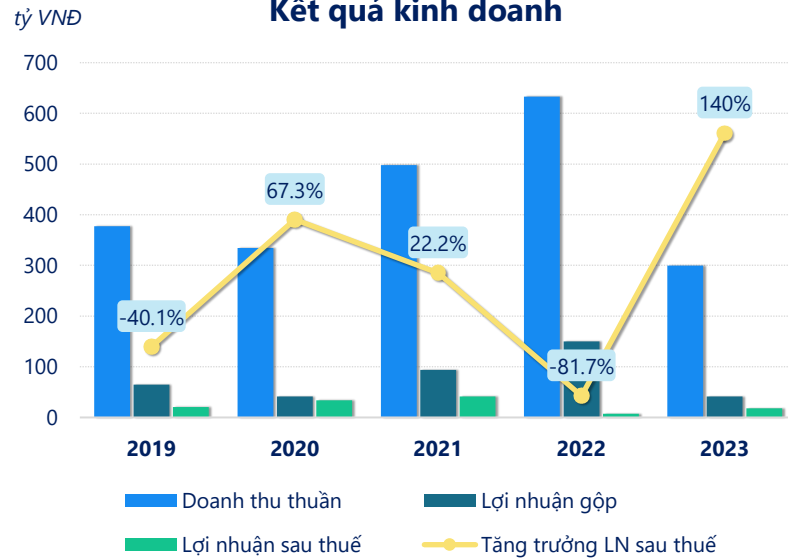
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,850
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,714 - 5,560
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	538
Số lượng CPLH (CP)	110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)	437,272
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.01
EPS	162
P/E	29.9

	YTD	1T	3T	6T
HAP	18.1%	5.0%	-2.0%	5.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

Kết quả kinh doanh

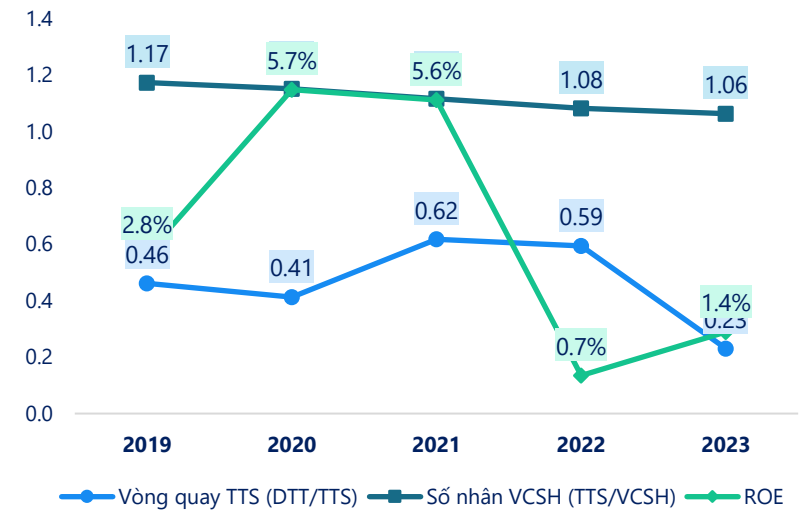


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.62%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

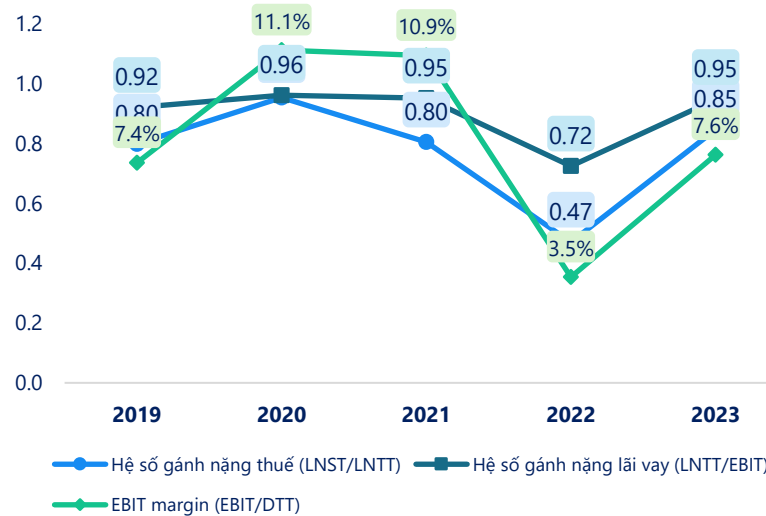
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HAP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 52.6%** chỉ còn **299.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 140%** đạt **18.31** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



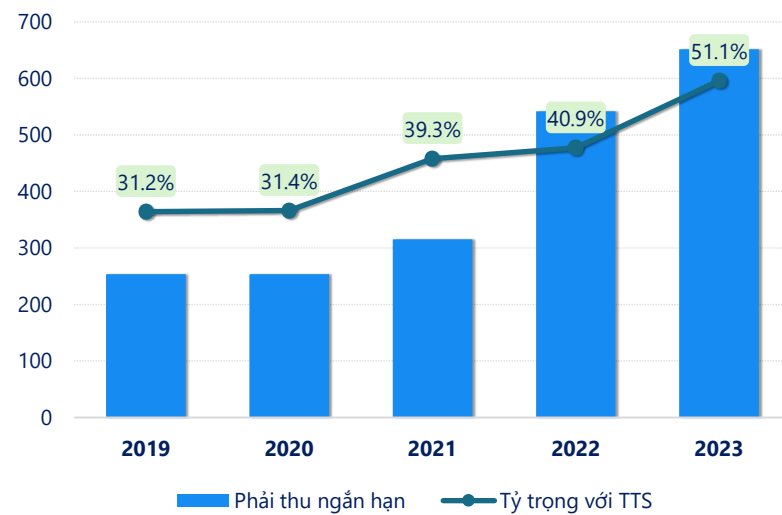
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



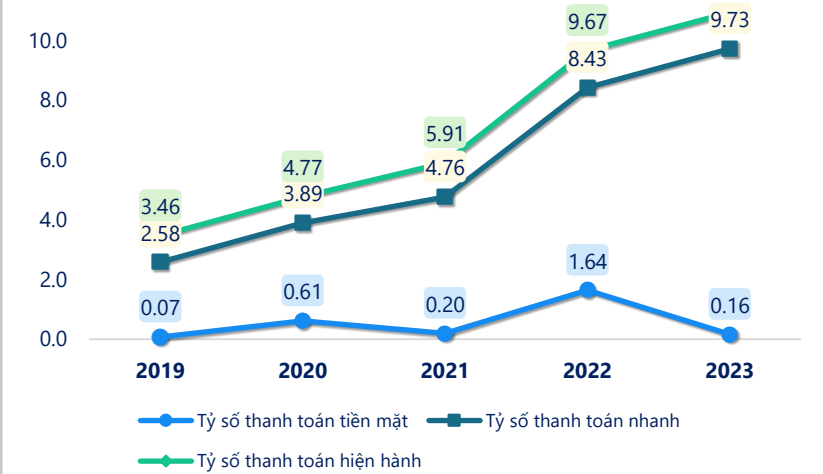
Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



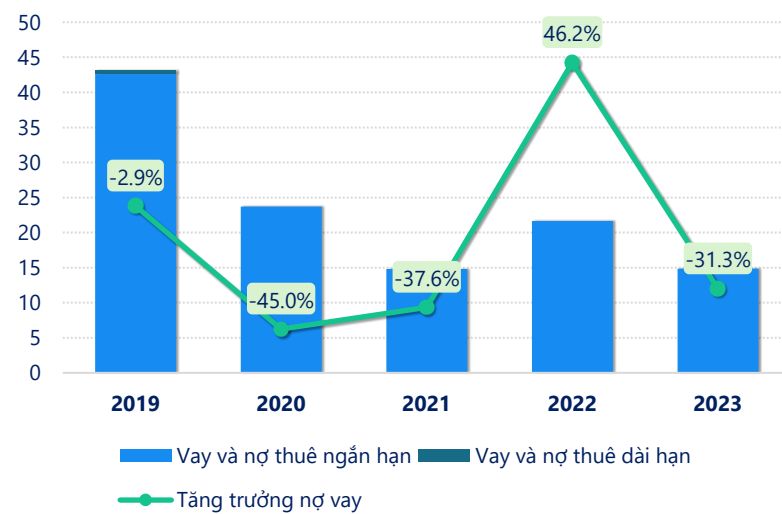
Chỉ số thanh khoản

tỷ VNĐ



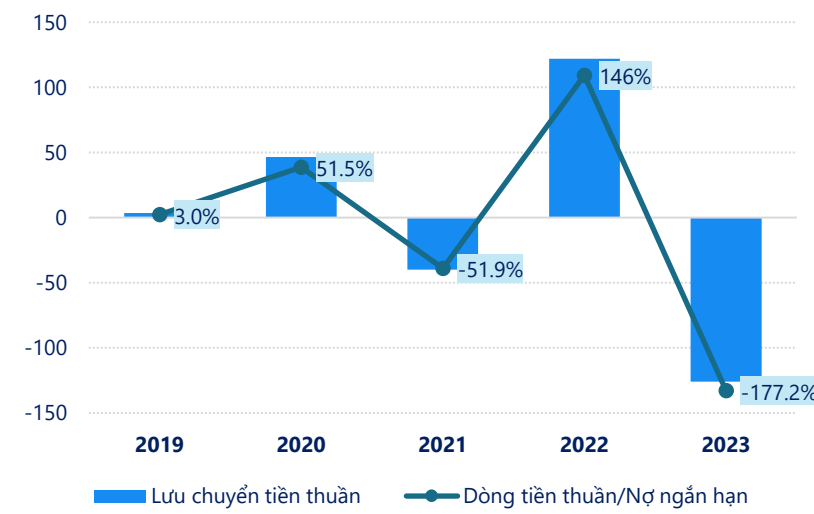
Nợ vay

tỷ VNĐ



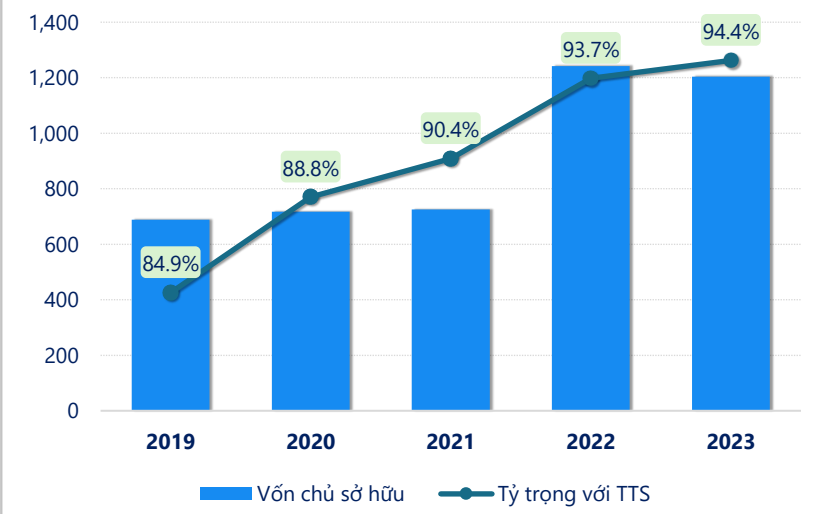
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,276	1,325	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	777	808	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	15.2	137	-88.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.0	0.5%
Phải thu ngắn hạn	647	542	19.5%
Hàng tồn kho	86.3	103	-16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	11.1	18.7%
Tài sản dài hạn	498	517	-3.5%
Phải thu dài hạn	0.60	30.0	-98.0%
Tài sản cố định	34.9	40.5	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.28	1.06	20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	460	441	4.1%
Tài sản dài hạn khác	2.11	3.64	-42.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.3	83.7	-18.4%
Nợ ngắn hạn	68.2	83.6	-18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.9	21.6	-31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	13.3	-6.7%
Nợ dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,207	1,241	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	1,207	1,241	-2.7%
Vốn điều lệ	1,111	1,111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	377	335	498	633	300
Giá vốn hàng bán	312	293	404	483	259
Lợi nhuận gộp	65.1	41.2	94.1	150	41.3
Doanh thu HĐTC	2.26	41.8	13.7	137	22.8
Chi phí TC	2.54	1.95	3.27	32.7	-12.6
Chi phí lãi vay	2.22	1.45	2.65	6.17	1.22
LN trong công ty LKLD	0.00	17.3	0.76	0	9.03
Chi phí bán hàng	14.1	12.7	25.1	29.7	12.4
Chi phí QLDN	24.1	36.8	28.3	227	50.2
LN thuần từ HĐKD	26.6	48.8	51.8	-1.96	23.2
Lợi nhuận khác	-1.07	-13.1	-0.03	18.2	-1.53
LN trước thuế	25.5	35.7	51.8	16.2	21.6
Lợi nhuận sau thuế	20.4	34.1	41.6	7.61	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	40.4	40.1	6.64	17.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.3	22.5	-15.8	-21.8	-13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.98	60.2	17.9	-362	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.7	-36.1	-42.2	506	-62.7
Tiền đầu kỳ	5.10	8.72	55.4	15.3	137
Lưu chuyển tiền thuần	3.61	46.6	-40.1	122	-126
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0	-0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	8.72	55.4	15.3	137	11.2